

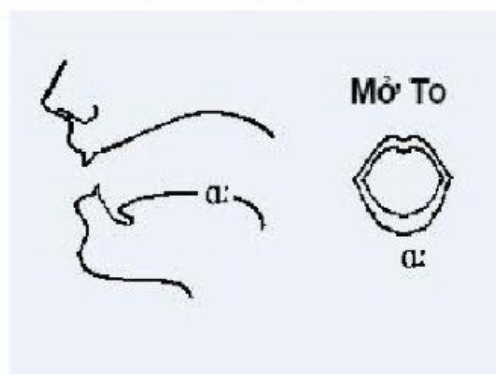
I. Bảng tổng hợp kiến thức về âm /a:/ và /ʌ/

NGỮ ÂM : /ʌ/ & /a:/ Vungoi.vn	
○○○ Cách phát âm /a:/	○○○ Cách phát âm /ʌ/
Bước 1: Mở rộng miệng như đang ngáp	Bước 1: Nâng nhẹ phần thân lưỡi
Bước 2: Lưỡi thả lỏng, hạ thấp trong khoang miệng, đầu lưỡi đặt tại phía sau của răng cửa ở hàm dưới	Bước 2: Lưỡi thả lỏng, hạ đầu lưỡi xuống vị trí sau răng cửa hàm dưới
Bước 3: Nhẹ nhàng phát âm /a:/. Chú ý ngân dài hơn chữ "a" trong bảng chữ cái Tiếng Việt.	Bước 3: Nhẹ nhàng phát âm /ʌ/. Âm này khá giống với "ă" trong bảng chữ cái Tiếng Việt.
○○○ Dấu hiệu nhận biết âm /a:/	○○○ Dấu hiệu nhận biết âm /ʌ/
Từ có chứa "ar"	Từ có chứa "o", "ou"
VD: bar, car, start ...	Từ có chứa "o - e" (với một phụ âm ở giữa)
Từ có chứa "ua" và "au"	Từ có tận cùng bằng u + phụ âm
VD: guard, laugh, aunt	Từ có chứa tiền tố "un/um"

II. ÂM /a:/

1. Cách phát âm /a:/

Hãy làm tuần tự theo 3 bước sau để có thể phát âm được chuẩn nguyên âm /a:/ nhé!



Cách phát âm /a:/

Bước 1: Mở rộng miệng như đang ngáp

Bước 2: Lưỡi thả lỏng, hạ thấp trong khoang miệng, đầu lưỡi đặt tại phía sau của răng cửa ở hàm dưới

Bước 3: Nhẹ nhàng phát âm /ɑ:/. Chú ý ngân dài hơn chữ "a" trong bảng chữ cái Tiếng Việt.

2. Dấu hiệu phát âm /ɑ:/ trong từ

2.1. Âm /ɑ:/ xuất hiện trong các từ có chứa chữ "a", theo sau là chữ "r"

bar /bɑ:r/  (n) quán rượu

car /kɑ:r/  xe ô tô

chart /tʃɑ:rt/  (n) biểu đồ

large /lɑ:rdʒ/  (adj) to, lớn

Mars /mɑ:rz/  (n) sao Hỏa

star /stɑ:r/  (n) ngôi sao

start /stɑ:rt/  (v) bắt đầu

2. 2. Âm /a:/ xuất hiện trong các từ có chứa chữ "ua" và "au"

guard /gɑ:d/  (v) canh gác

laugh /lɑ:f/  (v) cười

aunt /ɑ:nt/  (n) cô, bác, dì

III. ÂM /ʌ/

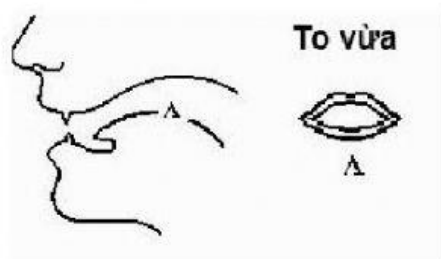
1. Cách phát âm /ʌ/

Nguyên âm ngắn /ʌ/ thường bị phát âm sai nên bạn hết sức lưu ý nhé! Thực hiện đúng chuẩn 3 bước dưới đây để đọc chuẩn âm /ʌ/ nhất.

III. ÂM /ʌ/

1. Cách phát âm /ʌ/

Nguyên âm ngắn /ʌ/ thường bị phát âm sai nên bạn hết sức lưu ý nhé! Thực hiện đúng chuẩn 3 bước dưới đây để đọc chuẩn âm /ʌ/ nhất.



Cách phát âm /ʌ/

Bước 1: Nâng nhẹ phần thân lưỡi

Bước 2: Lưỡi thả lỏng, hạ đầu lưỡi xuống vị trí sau răng cửa hàm dưới

Bước 3: Nhẹ nhàng phát âm /ʌ/. Âm này khá giống với "ă" trong bảng chữ cái Tiếng Việt.

2. Dấu hiệu nhận biết âm trong từ

2.1. "o" thường được phát âm là /ʌ/

Ở những từ có một âm tiết và trong âm tiết được nhấn mạnh của những từ có nhiều âm tiết.

come / kʌm /  (v) tới, đến

some / sʌm /  (adj) một, vài

love / lʌv /  (v) tình yêu

monkey / 'mʌŋki /  (n) con khỉ

mother / 'mʌðə /  (n) mẹ

2. Dấu hiệu nhận biết âm trong từ

2.1. "o" thường được phát âm là /ʌ/

Ở những từ có một âm tiết và trong âm tiết được nhấn mạnh của những từ có nhiều âm tiết.

come / kʌm /  (v) tới, đến

some / sʌm /  (adj) một, vài

love / lʌv /  (v) tình yêu

monkey / 'mʌŋki /  (n) con khỉ

mother / 'mʌðə /  (n) mẹ

2.2. Nhóm o - e phát âm là / ʌ /

Nhóm o - e (với một phụ âm ở giữa) trong từ có một âm tiết được phát âm là / ʌ /

glove / glʌv /  (n) găng tay

dove / dʌv /  (n) chim bồ câu

2.3. "u" thường được phát âm là / ʌ / đối với những từ có tận cùng bằng u + phụ âm.

sun / sʌn /  (n) mặt trời

run / rʌn /  (v) chạy

but / bʌt /  nhưng, nhưng mà

cup / kʌp /  (n) cái chén

2.4. Nhóm "ou" thường được phát âm là / ʌ /

young / jʌŋ /  (adj) trẻ

enough / ɪ'naʃ /  (adj) đủ vừa đủ

country / 'kʌntri /  (n) làng quê

couple / 'kʌpl /  (n) một đôi

2.5. Tiền tố "un/um" phát âm là / ʌ /

unhappy / ʌn'hæpi /  (adj) không hạnh phúc

unable / ʌn'eɪbl /  (adj) không có khả năng

umbrella / ʌm'brɛlə /  (n) cái ô